

TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Cần Thơ, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Số: 304/TNB

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính  
Quý I năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSW.
3. Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
4. Điện thoại: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thanh Tùng**.  
Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Điện thoại: (0292) 3765 079 Fax: (0292) 3765 078.
6. Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ  
(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố) .
7. Nội dung của thông tin công bố:
  - 7.1. Báo cáo tài chính Quý I/2022 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ lập ngày 19/04/2022 gồm BCDKT, BCKQHĐKD, BCLCTT, TMBCTT.
  - 7.2. Các nội dung giải trình:  
Tại mục 4 thông tin so sánh của chương VIII những thông tin khác giải trình “Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021 là 139,8% do giá bán các loại phân bón tăng dẫn đến lợi nhuận gộp Quý 1/2022 tăng 85% so với cùng kỳ năm 2021.
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.psw.vn/>  
Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGĐ Công ty;
- P.TCHC, P.TCKT, BBTWebsite;
- Lưu: VT, PHN.

**Tài liệu đính kèm.**

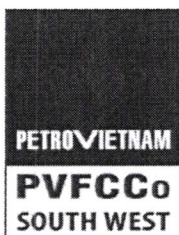
Báo cáo tài chính Quý I/2022

NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Tùng





**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ  
TÂY NAM BỘ**

**Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

- **Bảng Cân đối kế toán**
- **Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh**
- **Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

**Quý 1 năm 2022**

N:180  
C  
C  
PHÂN B  
CHẤT  
TÂY N  
KIỀU



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ

Mẫu số : B 01a - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/03/2022

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/03/22	01/01/22
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>434.743.920.961</b>	<b>335.300.181.648</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>166.184.333.882</b>	<b>130.652.507.070</b>
1. Tiền	111		69.684.333.882	3.952.507.070
2. Các khoản tương đương tiền	112		96.500.000.000	126.700.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	10.000.000.000	20.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>132.464.410.677</b>	<b>109.027.556.030</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	48.647.950.472	12.441.632.259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83.344.562.650	96.274.742.950
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	471.897.555	311.180.821
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.5	<b>126.027.666.465</b>	<b>75.491.584.260</b>
1. Hàng tồn kho	141		126.027.666.465	75.491.584.260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>67.509.937</b>	<b>128.534.288</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	67.509.937	128.534.288
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>21.104.875.266</b>	<b>21.609.770.945</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.134.859.791</b>	<b>20.528.406.722</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.6	<b>4.965.246.613</b>	<b>5.330.062.516</b>
- Nguyên giá	222		37.142.299.504	37.142.299.504
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(32.177.052.891)	(31.812.236.988)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.7	<b>15.169.613.178</b>	<b>15.198.344.206</b>
- Nguyên giá	228		15.649.117.425	15.649.117.425
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(479.504.247)	(450.773.219)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>970.015.475</b>	<b>1.081.364.223</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	970.015.475	1.081.364.223
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>455.848.796.227</b>	<b>356.909.952.593</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>210.978.517.976</b>	<b>121.357.007.876</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>210.978.517.976</b>	<b>121.357.007.876</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	135.050.348.066	75.825.890.534
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49.074.318.692	22.384.811.132
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	V.10	3.178.741.448	4.717.000.110
4. Phải trả cho người lao động	314		3.570.269.628	6.579.865.244
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	696.759.512	936.642.994
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	8.106.177.625	667.180.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.301.903.005	10.245.617.862



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/03/22	01/01/22
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		244.870.278.251	235.552.944.717
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	244.870.278.251	235.552.944.717
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.941.292.558	46.623.959.024
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		46.623.959.024	292.988.759
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		9.317.333.534	46.330.970.265
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		455.848.796.227	356.909.952.593

Cần Thơ, ngày 19 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Ngô Thị Hồng Nga



Nguyễn Thành Công



Nguyễn Công Bằng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý 1 năm 2022*

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	836.093.475.671	381.175.153.125	836.093.475.671	381.175.153.125
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		7.491.437.625	4.467.501.300	7.491.437.625	4.467.501.300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	828.602.038.046	376.707.651.825	828.602.038.046	376.707.651.825
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	803.576.864.248	363.214.345.498	803.576.864.248	363.214.345.498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.025.173.798	13.493.306.327	25.025.173.798	13.493.306.327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	488.852.139	880.590.414	488.852.139	880.590.414
7. Chi phí tài chính	22		101.657.535	-	101.657.535	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		101.657.535	-	101.657.535	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	6.229.633.428	4.266.359.015	6.229.633.428	4.266.359.015
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.624.401.328	4.037.543.038	4.624.401.328	4.037.543.038
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		14.558.333.646	6.069.994.688	14.558.333.646	6.069.994.688
11. Thu nhập khác	31		-	2.396.932	-	2.396.932
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	2.396.932	-	2.396.932
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.558.333.646	6.072.391.620	14.558.333.646	6.072.391.620
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	2.911.666.729	1.214.478.324	2.911.666.729	1.214.478.324
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.646.666.917	4.857.913.296	11.646.666.917	4.857.913.296
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		548	229	548	229
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		548	229	548	229

Người lập biểu



Ngô Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Công



Cần Thơ, ngày 19 tháng 4 năm 2022

Giám Đốc

Nguyễn Công Bằng



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
**Quý 1 năm 2022**

Mẫu số : B 03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2022	Năm 2021
1	2	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.558.333.646	6.072.391.620
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	393.546.931	460.948.847
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(488.112.139)	(880.590.414)
- Chi phí lãi vay	06	101.657.535	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	14.565.425.973	5.652.750.053
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23.400.093.002)	(9.528.740.472)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(50.536.082.205)	(45.328.633.714)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	89.970.273.200	80.235.444.890
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	172.373.099	216.234.626
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(101.657.535)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.264.274.972)	(945.824.809)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.273.048.240)	(537.282.643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.132.916.318	29.763.947.931
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	451.350.494	579.248.770
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.451.350.494	(19.420.751.230)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33		
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.440.000)	(110.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52.440.000)	(110.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)	50	35.531.826.812	10.233.196.701
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	130.652.507.070	124.677.224.390
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	166.184.333.882	134.910.421.091

Cần Thơ, ngày 19 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

  
**Ngô Thị Hồng Nga**

  
**Nguyễn Thành Công**

  
**Nguyễn Công Bằng**





**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B 09a-DN

**Quý 1 năm 2022**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp & Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 01 tháng 11 năm 2021. Vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng. Trong đó:

- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty Cổ phần sở hữu 75% vốn.
- Các nhà đầu tư khác nắm giữ 25% vốn.

**2. Trụ sở hoạt động**

Trụ sở của Công ty đặt tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

**3. Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại và dịch vụ.

**4. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các ngành nghề kinh doanh của Công ty chủ yếu:

- Kinh doanh, sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ;
  - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
  - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến vận tải;
  - Đại lý, môi giới, đấu giá;
  - Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
  - Quảng cáo: thực hiện các dịch vụ quảng cáo trên các phương tiện truyền thông đại chúng, pano, bảng hiệu tại điểm bán hàng, hội chợ, triển lãm, các phương tiện giao thông, các hoạt động quảng cáo thuộc lĩnh vực nông nghiệp;
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
  - Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại.
  - Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan.
- Xuất nhập khẩu phân bón, hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo Tài chính**

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B 09a-DN

**Quý 1 năm 2022**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.**

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán;

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo kỳ hạn thu hồi và theo từng nội dung phải thu.

Các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo đúng qui định hiện hành của Bộ Tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá xuất của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B 09a-DN

**Quý 1 năm 2022**

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp, Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ và bản quyền phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, tuy nhiên Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

b) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác theo nguyên tắc:

a) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo kỳ hạn trả, kỳ hạn còn lại và theo từng nội dung phải trả.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B 09a-DN

**Quý 1 năm 2022**

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 của chế độ kế toán Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, xác định dựa trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Giá vốn và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng thì phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B 09a-DN

**Quý 1 năm 2022**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/22	01/01/22
Tiền mặt	25.443.997	228.288.452
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.658.889.885 (a)	3.724.218.618
Các khoản tương đương tiền	96.500.000.000 (b)	126.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>166.184.333.882</b>	<b>130.652.507.070</b>

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại 31/03/22 như sau:

Ngân hàng	Số tiền
- NH Sacombank – CN Cần Thơ	163.765.077
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Cần Thơ	314.678.492
- NH TMCP Ngoại thương VN – CN Cần Thơ	68.096.154.941
- NH TMCP Đại Chúng - CN Hồ Chí Minh	32.620.252
- NH Công thương VN – CN Cần Thơ	1.051.671.123
<b>Cộng</b>	<b>69.658.889.885</b>

(b) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/03/22: phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/22		01/01/22	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
b) Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

Các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31/03/22: phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại NHTM CP Công Thương – CN Tây Đô.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B 09a-DN

**Quý 1 năm 2022**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/03/22	01/01/22
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>48.647.950.472</b>	<b>12.441.632.259</b>
Công ty TNHH Út Nữ	9.532.656.097	0
Doanh nghiệp Tư nhân Việt Nga	9.782.640	29.107.320
Công ty TNHH Hữu Thành I	6.088.083.122	467.490.029
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	7.721.455.731	0
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	6.181.436	6.038.936.166
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	11.921.250.000	1.400.000
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	636.857.265	767.212.532
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Dân Nam	6.110.740.400	
Công ty TNHH Nam Phát	2.335.859.148	
Các khách hàng khác	4.285.084.633	5.137.486.212
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>4.272.539.933</b>	<b>3.366.730.836</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	3.981.221.179	3.283.251.929
Công Ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	291.318.754	83.478.907

**4. Phải thu khác**

	31/03/22		01/01/22	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>471.897.555</b>	<b>-</b>	<b>311.180.821</b>	<b>-</b>
Phải thu về lãi tiền gửi	197.942.466	-	161.180.821	-
Tạm ứng	123.955.089	-	-	-
Phải thu khác	150.000.000	-	150.000.000	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>471.897.555</b>	<b>-</b>	<b>311.180.821</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho**

	31/03/22		01/01/22	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa mua đi đường	0	-	1.308.127.275	-
Chi phí SXKD dở dang	43.750.000	-	114.064.720	-
Hàng hóa	125.983.916.465	-	74.069.392.265	-
<b>Cộng</b>	<b>126.027.666.465</b>	<b>-</b>	<b>75.491.584.260</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B 09a-DN

**Quý 1 năm 2022**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	25.815.691.083	128.128.000	7.946.480.000	3.252.000.421	37.142.299.504
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	25.815.691.083	128.128.000	7.946.480.000	3.252.000.421	37.142.299.504
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	22.618.409.460	128.128.000	6.078.476.707	2.987.222.821	31.812.236.988
Khấu hao trong kỳ	168.911.811	-	165.886.027	30.018.065	364.815.903
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	22.787.321.271	128.128.000	6.244.362.734	3.017.240.886	32.177.052.891
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2022	3.197.281.623	0	1.868.003.293	264.777.600	5.330.062.516
Tại ngày 31/03/2022	3.028.369.812	0	1.702.117.266	234.759.535	4.965.246.613

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.514.032.840 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

**7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2022	15.014.545.425	198.400.000	436.172.000	15.649.117.425
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	15.014.545.425	198.400.000	436.172.000	15.649.117.425
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2022	-	198.400.000	252.373.219	450.773.219
Khấu hao trong kỳ	-	-	28.731.028	28.731.028
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	-	198.400.000	281.104.247	479.504.247
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2022	15.014.545.425	-	183.798.781	15.198.344.206
Tại ngày 31/03/2022	15.014.545.425	-	155.067.753	15.169.613.178

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B 09a-DN

**Quý 1 năm 2022**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Công ty không thực hiện trích khấu hao do tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**8. Chi phí trả trước**

	31/03/22	01/01/22
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>67.509.937</b>	<b>128.534.288</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	67.509.937	128.534.288
<b>b) Dài hạn</b>	<b>970.015.475</b>	<b>1.081.364.223</b>
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	607.855.613	587.141.147
- Giá trị sửa chữa văn phòng	362.159.862	494.223.076
<b>Cộng</b>	<b>1.037.525.412</b>	<b>1.209.898.511</b>

**9. Phải trả người bán**

	31/03/22		01/01/22	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>135.050.348.066</b>	<b>135.050.348.066</b>	<b>75.825.890.534</b>	<b>75.825.890.534</b>
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	132.593.457.500	132.593.457.500	72.000.000.000	72.000.000.000
- Các đối tượng khác	2.456.890.566	2.456.890.566	3.825.890.534	3.825.890.534
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	132.593.457.500	132.593.457.500	72.000.000.000	72.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ		-	69.286.950	69.286.950

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Khoản mục	01/01/22	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/22
- Thuế GTGT	106.713.844	201.994.272	218.336.199	90.371.917
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.264.274.972	2.911.666.729	4.264.274.972	2.911.666.729
- Thuế thu nhập cá nhân	346.011.294	1.255.743.038	1.425.051.530	176.702.802
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Khác	-	0	0	-
<b>Cộng</b>	<b>4.717.000.110</b>	<b>4.372.404.039</b>	<b>5.910.662.701</b>	<b>3.178.741.448</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B 09a-DN

**Quý 1 năm 2022**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**11. Chi phí phải trả**

	31/03/22	01/01/22
a) Ngắn hạn	696.759.512	936.642.994
- Chi phí bốc xếp, lưu kho phân bón	491.990.427	784.737.994
- Chi phí khác	204.769.085	151.905.000
b) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>696.759.512</b>	<b>936.642.994</b>

**12. Phải trả khác**

	31/03/22	01/01/22
a) Ngắn hạn	8.106.177.625	667.180.000
- Cổ tức phải trả	614.740.000	667.180.000
- Chiết khấu cho khách hàng	7.491.437.625	-
b) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.106.177.625</b>	<b>667.180.000</b>

**13. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	<b>170.000.000.000</b>	<b>18.928.985.693</b>	<b>46.623.959.024</b>	<b>235.552.944.717</b>
Lợi nhuận trong năm			11.646.666.917	11.646.666.917
Trích các quỹ thuộc vốn CSH			-2.329.333.383	-2.329.333.383
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi				0
Tăng vốn góp				0
Chia cổ tức				0
Chi quỹ			0	0
<b>Số dư tại 31/03/2022</b>	<b>170.000.000.000</b>	<b>18.928.985.693</b>	<b>55.941.292.558</b>	<b>244.870.278.251</b>

b. Chi tiết vốn thực góp của chủ sở hữu:

	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	127.500.000.000	75%
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/22	01/01/22
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	170.000.000.000	170.000.000.000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	đồng
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	đồng
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	đồng
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	đồng

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B 09a-DN

**Quý 1 năm 2022**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

*e. Cổ phiếu*

	31/03/22	01/01/22
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.000.000	17.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

*f. Các quỹ của Công ty*

	31/03/22	01/01/22
- Quỹ đầu tư phát triển	18.928.985.693	18.928.985.693

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Doanh thu Ure Phú Mỹ	542.789.175.000	265.167.877.500
- Doanh thu DAP Phú Mỹ	0	3.075.000.000
- Doanh thu NPK Phú Mỹ	97.638.210.000	38.226.052.500
- Doanh thu Kali Phú Mỹ	63.530.490.000	69.850.185.000
- Doanh thu Đạm Phú Mỹ + Kebo	9.752.500.000	
- Doanh thu các loại phân bón khác	117.838.100.000	1.089.550.000
- Doanh thu dịch vụ và doanh thu khác	4.545.000.671	3.766.488.125
<b>Cộng</b>	<b>836.093.475.671</b>	<b>381.175.153.125</b>
- Chiết khấu thương mại	(7.491.437.625)	(4.467.501.300)
- Hàng bán bị trả lại		
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>828.602.038.046</b>	<b>376.707.651.825</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Giá vốn Ure Phú Mỹ	522.028.456.159	250.014.121.382
- Giá vốn DAP Phú Mỹ		3.060.000.000
- Giá vốn NPK Phú Mỹ	93.518.824.890	37.586.925.014
- Giá vốn Kali Phú Mỹ	58.594.667.362	68.160.273.001
- Giá vốn Đạm Phú Mỹ + Kebo	9.347.200.504	
- Giá vốn các loại phân bón khác	116.451.559.157	956.368.626
- Giá vốn dịch vụ và giá vốn khác	3.636.156.176	3.436.657.475
<b>Cộng</b>	<b>803.576.864.248</b>	<b>363.214.345.498</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B 09a-DN

**Quý 1 năm 2022**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý 1/2022</u>	<u>Quý 1/2021</u>
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	488.112.139	880.590.414
- Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá	740.000	-
<b>Cộng</b>	<b>488.852.139</b>	<b>880.590.414</b>

**4. Chi phí bán hàng**

	<u>Quý 1/2022</u>	<u>Quý 1/2021</u>
- Chi phí nhân viên	3.021.444.982	2.019.193.001
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	32.125.312	43.918.433
- Chi phí khấu hao TSCĐ	152.078.699	183.555.192
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.651.763.304	1.102.100.999
- Chi phí bán hàng khác	1.372.221.131	917.591.390
<b>Cộng</b>	<b>6.229.633.428</b>	<b>4.266.359.015</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý 1/2022</u>	<u>Quý 1/2021</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.750.857.864	2.244.778.827
- Chi phí vật liệu quản lý	16.369.072	40.732.037
- Chi phí đồ dùng văn phòng	77.921.222	37.903.252
- Chi phí khấu hao TSCĐ	241.468.232	277.393.655
- Thuế, phí và lệ phí	7.290.000	8.802.303
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	766.918.145	839.766.929
- Chi phí quản lý khác	763.576.793	588.166.035
<b>Cộng</b>	<b>4.624.401.328</b>	<b>4.037.543.038</b>



**6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Quý 1/2022</u>	<u>Quý 1/2021</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.415.606	122.553.722
- Chi phí nhân công	6.077.479.446	4.601.640.215
- Chi phí khấu hao TSCĐ	393.546.931	460.948.847
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.601.533.667	5.713.276.144
- Chi phí khác bằng tiền	2.143.087.924	1.514.559.728
<b>Cộng</b>	<b>15.342.063.574</b>	<b>12.412.978.656</b>

**7. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<u>Quý 1/2022</u>	<u>Quý 1/2021</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.911.666.729	1.214.478.324
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.911.666.729	1.214.478.324

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B 09a-DN

**Quý 1 năm 2022**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:* Không ảnh hưởng

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không ảnh hưởng.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.**
- Thông tin về các bên liên quan:** Trong quý 1 năm 2022 Công ty có phát sinh 1 số khoản giao dịch chủ yếu và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số tiền
+ Mua hàng hóa, dịch vụ:	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần	741.890.445.000
+ Nhận chiết khấu thương mại	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần	9.598.312.650
+ Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ:	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần	3.662.992.627
Công Ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	267.717.650
+ Trả trước cho người bán	31/03/22
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần	83.265.562.650
+ Phải thu khác	31/03/22
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần	150.000.000

- Thông tin so sánh:** Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021 là 139,8% do giá bán các loại phân bón tăng dẫn đến lợi nhuận gộp quý 1/2022 tăng 85% so với cùng kỳ năm 2021
- Thông tin về hoạt động liên tục:** Không ảnh hưởng
- Những thông tin khác:** Không ảnh hưởng

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Cần Thơ, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Giám Đốc

**Nguyễn Thành Công**



**Nguyễn Công Bằng**